

VÀI NÉT VỀ MẠNG LƯỚI CHỢ Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIX

BÙI VĂN HUỠNH*

1. Sự phát triển của mạng lưới chợ

Chợ có nguồn gốc ra đời từ xa xưa trong lịch sử xã hội loài người. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chợ cũng được hình thành từ khá sớm. Truyện cổ dân gian có nhắc đến việc hình thành chợ từ thời đại Hùng Vương: *Truyện Nhất Dạ trạch* trong *Lĩnh Nam chích quái* có nhắc đến việc Chủ Đồng Tử và Tiên Dung đã mở bến chợ cùng dân buôn bán hình thành nên chợ Thám (1) (hay chợ Hà Thám, thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Do nhu cầu của việc trao đổi sản phẩm, mạng lưới chợ liên tục được xây dựng, mở mang qua các thời kỳ. Đến thế kỷ X - XI, mặc dù tư liệu chưa cho biết rõ về số lượng chợ trên cả nước, nhưng những tư liệu dân gian và một số ghi chép trong thư tịch cũng cho thấy thời kỳ này chợ đã xuất hiện ở cả Kinh đô và những vùng nông thôn. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có nhắc đến việc vua Đinh Tiên Hoàng thuở còn nhỏ thường đi đánh cá ở sông Giao Thủy, đem bán ở chợ; thời Lý, năm Ất Hợi - niên hiệu Thông Thụy thứ 2 (1035) vua Lý Thái Tông cho mở chợ Tây Nhai ở Kinh thành Thăng Long (2).

Tư liệu ở một số địa phương cho biết: thế kỷ X, khi sứ quân Kiều Công Hãn thất bại trong trận chiến với quân của Đinh Bộ Lĩnh, “Ông Kiều bèn thúc ngựa chạy đến chợ Bái

Dương, gặp một bà già mời ông ăn uống no say. Ông bèn cởi áo chiến quăng cho bà già rồi ra cái cồn đất gần đó tự vẫn” (3); Ở xã Vị Khê huyện Thượng Nguyên (4) có ông Nguyễn Công Thành là tiên phong Tả tướng của Ngô vương (Ngô Quyền) về đây chiêu dân lập ấp mở chợ ở thế kỷ X; Xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc (5) cũng có bà Dương Thị Mỹ cùng 2 con trai về đây lánh nạn đã khuyên dân dấy nghề thủ công, mở chợ, sửa chùa từ cuối thời Lý. Sau này bà được nhân dân lập đền thờ phụng gọi là đền Thánh Bà (6). Ở Kinh Bắc, thời Lý có chợ Chiêu ở xã Cộng Luận, huyện Văn Giang (tỉnh Hưng Yên) được lập ra để tưởng nhớ nhà sư Dương Lộ thuở hàn vi thường đi bán cá (7)...

Thời Trần, năm 1293, sứ nhà Nguyên là Trần Phu khi sang Đại Việt, ông quan sát đời sống ở xung quanh thành Thăng Long và đưa ra nhận xét: “Trong các xóm làng đều có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách năm dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn mặt đặt chõng để làm nơi họp chợ” (8). Dưới thời Lê sơ, trong “lệ lập chợ” được Lê Thánh Tông ban hành năm Đinh Dậu (1477) có đoạn viết: “ở các dân gian, đã có dân thì có chợ, chợ là để giao thông hàng hóa trong thiên hạ, phát triển đạo mậu dịch để thỏa lòng người” (9). Những mô tả trên đã cho thấy:

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

trước nhu cầu mua bán, trao đổi sản phẩm của nhân dân thì mạng lưới chợ dưới thời Trần và thời Lê sơ đã phát triển khá mạnh mẽ đến từng xóm làng nơi dân cư sinh sống.

Trong các thế kỷ XVI - XVIII, mạng lưới chợ liên tục được mở rộng. Dựa vào nguồn tư liệu văn bia cùng những ghi chép đương thời cho thấy mạng lưới chợ ở thế kỷ XVI - XVIII đã rất phát triển trên cả nước nói chung và vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng. Thời kỳ này, một loại hình chợ khá phát triển là chợ chùa (chợ Tam bảo). Theo tác giả Nguyễn Đức Nghinh, chợ chùa đã xuất hiện từ thế kỷ XIV (năm 1331) và có thể sớm hơn nữa, nhưng loại hình chợ này phát triển mạnh vào thế kỷ XVII. Chợ chùa là những chợ “hợp gần chùa hay ngay trên khoảng đất trước cửa tam quan của chùa, ở khu vực đất đai xung quanh chùa” (10). Sự nở rộ của loại hình chợ chùa ở thế kỷ XVII, XVIII được thể hiện ở tư liệu văn bia. Trong 2 thế kỷ này đến nay vẫn còn lưu giữ được 23 văn bia chợ Tam bảo được dựng (tức là có 23 chợ chùa được hình thành hoặc tu bổ lại). Trong số này có 20 chợ Tam bảo nằm ở đồng bằng Bắc Bộ. Bia chợ Tam bảo đầu tiên được ghi nhận là chợ Cam Giá, phủ Trường An dựng năm 1618; Văn bia chợ Tam bảo có niên hiệu muộn nhất là việc trùng tu chùa và tôn tạo chợ xã An Nội, phủ Quốc Oai được dựng năm 1716 (11).

Bên cạnh chợ chùa, mạng lưới chợ trong các làng xã cũng gia tăng đáng kể về số lượng. Năm 1806, khi Lê Quang Định viết sách *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*, ông có nhắc đến 296 chợ lớn nhỏ nằm ven các con đường giao thông thủy, bộ trong cả nước (12), những chợ này đã tồn tại trước thế kỷ XIX. Theo ghi chép thì: trấn Kinh Bắc có 23 chợ, trấn Sơn Tây có 23 chợ, trấn Sơn Nam Thượng có 25 chợ, trấn Sơn Nam

Hạ (13) và đạo Thanh Bình có 11 chợ, trấn Hải Dương có 9 chợ. Tuy nhiên, đây chỉ là những ghi chép về các chợ gần đường giao thông lớn chứ chưa phải tất cả các chợ ở đồng bằng Bắc Bộ.

Đến giữa thế kỷ XIX, ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn trong sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết trên cả nước có đến 700 chợ lớn nhỏ (14), trong đó: vùng đồng bằng Bắc Bộ có 233 chợ, cụ thể: tỉnh Bắc Ninh có 41 chợ, tỉnh Sơn Tây - 39 chợ, tỉnh Hà Nội - 34 chợ, tỉnh Nam Định - 42 chợ, tỉnh Hưng Yên - 14 chợ, tỉnh Hải Dương - 31 chợ, tỉnh Ninh Bình - 32 chợ (15).

Đến cuối thế kỷ XIX, mạng lưới chợ tiếp tục phát triển mạnh mẽ về số lượng: Ở tỉnh Hải Dương, cuối thời vua Tự Đức (1848 - 1883), Tổng đốc Hải Yên (Hải Dương - Quảng Yên) là Phan Tam Tỉnh trong khi biên soạn sách *Hải Dương địa dư* cho biết ở Hải Dương khi đó có 37 chợ (16). Những năm tiếp theo, số lượng chợ ở Hải Dương liên tục gia tăng. Đầu thời vua Thành Thái (1889 - 1906), sách *Hải Dương tỉnh địa dư* thống kê: Ở phủ lý Bình Giang có 3 chợ, phủ Ninh Giang - 16 chợ, huyện Tứ Kỳ - 20 chợ, huyện Vĩnh Bảo - 17 chợ, huyện Thanh Miện - 5 chợ (17); Năm Thành Thái thứ 3 (1891), sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư* cho biết trên địa bàn tỉnh có 121 chợ (18); sách *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí* thống kê năm 1887 ở tỉnh Hưng Yên có 84 chợ (19). Tỉnh Nam Định theo thống kê dưới thời vua Thành Thái ở phủ Xuân Trường và phủ Nghĩa Hưng có đến 153 chợ (20); tỉnh Thái Bình (21) được thành lập năm 1890 thì đến năm 1900 tư liệu cho biết có 108 chợ (22).

Như vậy, chợ ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ có nguồn gốc ra đời từ khá xa xưa và liên tục được xây dựng, tu bổ trong suốt nhiều thế kỷ. Đến cuối thế kỷ XIX, có thể

nói ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đã có một mạng lưới chợ dày đặc, phân bố rộng khắp các địa phương (23).

Các chợ trong làng xã thường được xây dựng bởi chính những cư dân trong làng khi họ nhận thấy nhu cầu trao đổi, buôn bán hàng hóa cần phải có chợ; Cũng có những chợ được một cá nhân bỏ tiền, của ra để lập chợ làm nơi buôn bán cho dân làng; Một số chợ lớn được nhà nước hoặc chính quyền địa phương cho xây dựng. Đặc biệt, có những chợ được lập ra bởi nhà chùa hoặc có người lập chợ rồi cúng vào cho chùa sở hữu trở thành chợ chùa. Bên cạnh đó, ở đồng bằng Bắc Bộ còn có những chợ do người Chăm định cư ở đây lập ra như chợ Mọi ở huyện Gia Lâm (Kinh Bắc) được lập từ thời Lê do 4 người Chăm ra phò vua Lê mà lập ra (24).

2. Quy mô, cấu trúc chợ

Quy mô, cấu trúc của các chợ làng ở vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ khá đa dạng: có những chợ nhỏ, cấu trúc tạm bợ, nhưng cũng có chợ tương đối lớn, được xây dựng kiên cố. Nhiều chợ chỉ là những bãi đất trống, vắng vẻ ngày thường, nhộn nhịp trong những ngày phiên, rồi trở lại hoang vắng sau buổi họp chợ. Có chợ là những túp lều dựng tạm sơ sài được lợp bằng rạ hoặc những manh chiếu rách để làm nơi bày bán hàng. Có khi chợ chỉ họp tạm tại một bãi đất trống tùy thuộc vào sự cho phép của bộ máy quản lý làng xã, có khi họp ở chỗ này, khi lại chuyển qua chỗ khác như những “chợ xép” (25).

Bên cạnh các chợ nhỏ cũng có những chợ được làng xã, cá nhân hoặc nhà chùa bỏ tiền cho xây dựng kiên cố có đình, quán, lều chợ cố định được xây bằng gạch như chợ Hoàng, chợ Môn Nha ở huyện Vụ Bản (tỉnh Nam Định) được chính quyền cho phép nhân dân bỏ tiền ra xây chợ. Những chợ này đều có đình chợ được xây kiên cố bằng gạch và việc sắp xếp các gian hàng mua

bán trong chợ được quy định khá rõ ràng. Chợ Cộng Hội (thuộc tỉnh Thái Bình có quy mô 1 mẫu đất mua, 9 sào ở đường thiên lý, trong chợ có nhiều quán diếm (26). Chợ xã Trung ở vùng Quần Anh (huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định) có diện tích là 2 mẫu 2 sào 8 thước 2 tấc phục vụ cho việc mua bán của nhân dân. Chợ Phạm chuyên bán gạo ở xã Phạm Xá, huyện Kim Thành (Hải Dương) được xây dựng với dãy nhà ngói 5 gian 2 chái làm nơi che mưa nắng. Chợ thôn Vạn Niên, xã Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm (Hải Dương) có diện tích 1 mẫu, 8 sào, 6 thước (27). Chợ Đông Biên ở huyện Hải Hậu (tỉnh Nam Định) được xây thời Mạc có tới 50 gian lợp ngói (28)...

Về cấu trúc phân bố các gian hàng tại chợ: không có một mô hình sắp xếp được quy định chung cho các chợ. Tuy nhiên, tùy theo thói quen của những người mua, bán cho thấy một khuynh hướng là những mặt hàng giống nhau thường được bày bán cạnh nhau. Việc này cũng tạo thuận lợi cho người đi mua hàng có thể dễ dàng chọn lựa những thứ mình cần mua mà không mất nhiều thời gian tìm kiếm trong chợ. Thông thường những đồ hàng mã được làm chủ yếu bằng giấy sẽ được bày bán ở ngay cổng chợ vì đây là những hàng công kênh, mỏng manh lại dễ bị hư hỏng, rách nát khi chen lấn, va chạm. Người đi chợ sẽ mua loại hàng này sau cùng khi đã mua xong tất cả những loại hàng hóa khác rồi lúc ra về họ mới mua mặt hàng này. Những hàng hóa như vải vóc, thuốc Bắc sẽ được bày bán tại những chỗ cao ráo ở giữa chợ, sạch sẽ và có cửa hiệu được xây dựng bằng gạch hoặc những lều quán có mái che. Khu hàng quán này vì nằm ở giữa chợ, nên mang tính chất “bộ mặt” của chợ. Tục ngữ có câu “Nhà giữa làng, hàng giữa chợ” là mang ý nghĩa đó. Hàng ăn uống, bánh trái cũng ngồi cạnh nhau thành một dãy riêng. Thóc gạo, hoa

quả, rau dưa được bán cạnh nhau và có thể bày bán ngoài trời không cần lều chõng. Đối với hàng lợn, gà, cua, cá, mắm thường được bán ở cuối chợ vì những hàng này có mùi hôi tanh nên không thể bày bán cùng những loại hàng hóa khác được. Chỗ ngồi cố định trong các đình, quán lợp ngói thường dành cho những người buôn bán lớn và những mặt hàng cần được che mưa che nắng (29).

Có thể hình dung việc bố trí hàng quán trong chợ qua một phiên chợ Trà Bắc ở huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định được truyền lại qua câu ca dao: “Chợ Bắc lăm hàng thịt cá gạo rau/Chợ trên hàng tám hàng nâu/Hàng xén bắt đầu mấy dãy chạy xa/Chợ dưới thì họp hàng gà/Hàng mắm hàng muối cùng là khế chanh/Hàng cam, hàng quýt, hàng hành/Chuối tiêu, chuối ngự ngói vành bờ sông/Hàng gôm, hàng nón liễn trông/Hàng bún, hàng lòng, bánh đúc, bánh đa/Hàng kê đủng đỉnh đội ra/Bánh mắm, bánh gối lân la đến ngói” (30).

3. Hoạt động của chợ

Lệ họp chợ: Họp chợ theo chu kỳ phiên là một nét đặc trưng trong hoạt động của chợ ở đồng bằng Bắc Bộ. Phiên chợ là cách sắp xếp quy luật họp chợ theo chu kỳ nhiều ngày hoặc từng tháng. Lệ họp chợ theo phiên đã có từ lâu đời trong dân gian. Ở thế kỷ XIII, sứ nhà Nguyên là Trần Phu đã có những ghi chép về phiên chợ, theo ông thì chợ “cứ 2 ngày họp 1 phiên”. Việc họp chợ theo phiên ban đầu là tự phát do người đi chợ đặt ra với nhau, nhà nước không can thiệp. Đến năm Đinh Dậu (1477), Lê Thánh Tông ban hành “*Lệ lập chợ*” thì việc họp chợ theo phiên được quy định rõ ràng trong chiếu lệ này: “Như làng nào mãi sau mới có lối buôn bán, khi đó mới mở chợ, thì không được đối với chợ làng xung quanh lập trùng ngày phiên lớn; hay là đón trước ngày phiên

ấy mà chặn mối hàng của lái buôn. Nếu muốn mở chợ mới, phải xem các chợ cũ rồi lập sau ngày phiên thì được” (31).

Những ghi chép trên cho thấy lệ họp chợ theo phiên ở đồng bằng Bắc Bộ đã có từ thời Trần, hoặc có thể là trước đó. Ban đầu, lệ họp phiên chợ là những quy ước dân gian do những người đi chợ tự đặt ra và thống nhất với nhau, sau đó, nhiều chợ được thành lập thì chính quyền địa phương hoặc làng xã sẽ định ra ngày họp phiên chợ để tránh trùng lặp với những phiên chợ lân cận và đúng với quy định của nhà nước.

Thông thường các phiên chợ được bố trí, sắp xếp theo chu kỳ hàng tháng, tùy theo quy mô hoạt động của chợ mà số phiên sẽ được quy định cụ thể cho từng chợ. Với những chợ ở vùng thôn quê thường họp khoảng 6 đến 9 hoặc 12 phiên mỗi tháng, có những chợ lớn có thể họp nhiều phiên hơn, những chợ trong các làng thủ công thường họp hàng ngày để đảm bảo cung cấp kịp thời nguyên vật liệu, thực phẩm cho người thợ thủ công trong làng, hoặc chợ trong các làng buôn như làng Phù Lưu (tỉnh Bắc Ninh), làng Báo Đáp, làng Hành Thiện (tỉnh Nam Định) ngày nào cũng họp (32).

Phiên chợ ở đồng bằng Bắc Bộ có tính chất và ý nghĩa khác với chợ phiên của các dân tộc thiểu số ở vùng núi. Ở các địa phương miền núi do điều kiện địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt nên họ phải quy định ngày phiên chợ để người đi chợ có dịp tập trung lại ở một địa điểm trong một thời gian nhất định. Phiên chợ ở miền núi thường có lịch họp thưa hơn so với đồng bằng. Người đi chợ tranh thủ ngày phiên để giao lưu văn hóa, mua bán những sản phẩm cần thiết mà ngày thường họ ít có điều kiện trao đổi. Các chợ ở vùng đồng bằng tập trung số lượng lớn trên một địa bàn nhỏ hẹp, đông dân, vì vậy, việc họp

phiên chợ là để tránh tình trạng tranh giành mua bán giữa nhiều người mua bán cùng những mặt hàng giống nhau.

Về những người mua, bán hàng tại chợ:

Người bán hàng: Trong cơ cấu xã hội của làng xã Việt Nam thời quân chủ, phần lớn cư dân là nông dân và thợ thủ công, các thương nhân chiếm số lượng không nhiều. Tuy vậy, chợ làng vẫn xuất hiện ở hầu khắp các vùng nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ thu hút khá đông người tham gia buôn bán. Thực chất phần lớn người bán hàng tại các chợ làng không phải là những thương nhân chuyên nghiệp. Họ chỉ là những người nông dân, thợ thủ công trong làng mang các sản phẩm của gia đình ra chợ trao đổi lấy những sản phẩm còn thiếu trong sinh hoạt hàng ngày. Có thể nói, nhiều người bán hàng tại chợ làng là những “nông dân, thợ thủ công kiêm tiểu thương”. Đây là hiện tượng chung trong đời sống nhân dân vùng đồng bằng Bắc Bộ. Hiện tượng này còn tồn tại dai dẳng sang những năm đầu thế kỷ XX. Khi nghiên cứu về vùng châu thổ Bắc Bộ, Pierre Gourou đã nhận xét về thành phần buôn bán tại chợ làng: “Ngoài những người phụ nữ nông dân đem bán lại sản phẩm của đồng ruộng, vườn tược hoặc ao đánh cá được, trong các chợ đó chỉ có một số ít những người buôn bán chuyên nghiệp đơn điệu cho sự chuyên môn hóa về buôn bán rõ nét hơn: một hoặc hai người thợ rèn sửa chữa nông cụ mà người ta nhờ và bán dao nhỏ, dao phay, những người bán kẹo lạc, bánh đa, đậu phụ, một người đàn bà bán hàng vải... Mọi nông dân, hơn nữa, mọi phụ nữ nông dân đều có thể trở thành người buôn bán trong một thời gian nhiều ít trong năm” (33).

Người mua hàng: Cũng giống như người bán hàng, người mua hàng ngoài chợ làng hầu hết là nông dân, thợ thủ công đi mua sắm những vật dụng cần thiết cho gia đình. Đôi khi người bán hàng cũng kiêm luôn vai

trò là người mua hàng khi họ mang những sản phẩm mình có ra bán lấy được tiền rồi lại quay ra mua những thứ cần thiết ngay tại chợ. Theo Pierre Gourou thì “Những người buôn bán chuyên nghiệp không chỉ bằng lòng với việc bán được hàng, họ còn mua cả của nông dân gà, vịt, hoa quả, những sản phẩm đủ loại” (34).

Thành phần giới tính: Hầu hết người mua, bán tại chợ làng là những phụ nữ. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ nói chung là người giữ *tay hòm chìa khóa*, quản lý tài chính gia đình, vì vậy, việc mua sắm đều do họ đảm đương. Đến cuối thế kỷ XIX, theo ghi chép của một người nước ngoài thì: Trong một phiên chợ ở Hà Nội người ta quan sát được cứ 100 người đi chợ thì có đến 84 người là đàn bà con gái (35). Đây không phải là hiện tượng riêng ở Hà Nội mà là thực trạng chung của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Hình ảnh người phụ nữ đòn gánh ngang vai đi khắp chợ làng là những hình ảnh quen thuộc trong ca dao, tục ngữ ở Bắc Bộ.

Một phần nhỏ trong lực lượng tham gia buôn bán tại chợ là đàn ông. Họ thường là những người thợ thủ công vừa bán sản phẩm vừa làm việc sửa chữa đồ dùng tại chợ như những người thợ rèn, người mài dao kéo thuê; hoặc những người buôn bán mặt hàng có giá trị, khối lượng lớn cần đến sức khỏe khi vận chuyển như buôn bán trâu bò, lái lợn, bán thuốc Bắc...

Các mặt hàng buôn bán tại chợ: Ngoài trừ một số chợ đặc sản chuyên bán đặc sản của địa phương thì hầu hết các chợ làng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đều buôn bán đa dạng các sản phẩm từ lương thực, thực phẩm, đồ gia dụng, công cụ lao động, sản phẩm thủ công nghiệp... Trước hết là những mặt hàng nông phẩm, sản phẩm thủ

công nghiệp tại địa phương: Trong các chợ làng, nguồn sản phẩm được mua bán, trao đổi nhiều nhất chính là những sản phẩm do nhân dân địa phương sản xuất ra đem bán. Số lượng nhiều nhất trong đó là sản phẩm nông nghiệp như gạo, trứng, rau, cá... Những mặt hàng này tuy rất phong phú và đa dạng nhưng cũng xuất hiện theo mùa. Sau những mùa gặt, thóc gạo nhiều, giá cũng rẻ mà được buôn bán nhiều tại chợ. Nhà có thóc gạo thường mang ra bán lấy tiền về trang trải các khoản chi phí khác của cuộc sống. Trong khi một số gia đình khá giả lại tranh thủ mua về tích trữ để phòng những lúc thiên tai mất mùa đói kém hoặc cất giữ chờ lúc “*tháng ba, ngày tám*” giáp hạt mang ra bán kiếm lời. Các loại rau quả thì mùa nào thức ấy. Bên cạnh sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm thủ công nghiệp như dụng cụ lao động, sinh hoạt hàng ngày cũng là những sản phẩm được mua bán nhiều tại chợ làng. Cùng với các sản phẩm địa phương thì trong chợ làng còn có những mặt hàng được đưa từ nơi khác về trao đổi, buôn bán với người địa phương. Nghiên cứu về chợ nông thôn, tác giả Nguyễn Đức Nghinh nhận xét: “Khó mà nói chính xác, đầy đủ những mặt hàng buôn bán trong các chợ nông thôn. Số lượng và tính chất đa dạng của hàng hóa tùy thuộc ở quy mô chợ và tình hình kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp của vùng, cũng như mối liên hệ kinh tế giữa các vùng qua hệ thống giao thông” (36).

Về cách thức lưu thông hàng hóa qua chợ: Hàng hóa từ các làng xã được vận chuyển về chợ thông qua việc gồng gánh. Chợ ở xa, hàng hóa nhiều có thể vận chuyển bằng xe trâu, xe ngựa. Đối với hoạt động buôn bán liên vùng, để vận chuyển được khối lượng hàng hóa lớn, người buôn thường đi theo đường thủy.

Phương thức mua bán, trao đổi: Mua bán, trao đổi tại chợ cũng diễn ra dưới nhiều phương thức, hình thức khác nhau: có khi là hàng đổi hàng, có khi là hàng đổi tiền. Nhận xét về những giao dịch mua bán tại chợ, Pierre Gourou viết: “Đôi khi những dịch vụ đó là sự trao đổi đơn giản sản phẩm và hàng hóa, không dùng đến tiền” (37). Trong các mặt hàng được trao đổi tại chợ thì thóc, gạo là một trong những mặt hàng quan trọng nhất, đôi khi thóc, gạo cũng đóng vai trò là một vật ngang giá chung để trao đổi hàng hóa, giá trị hàng hóa có khi được quy thành thóc, gạo. Theo đánh giá của tác giả Đỗ Văn Ninh thì: “Trong xã hội “*dĩ nông vi bản*” suốt hàng chục thế kỷ, đối với người dân nước ta, hạt thóc vẫn là nguồn của cải chính. Có thóc là có tất cả. Gặp việc gì phải tiêu, người ta bán thóc hoặc đổi bằng thóc” (38). Hàng hóa khi trao đổi thì có mặt hàng được đong đếm cẩn thận (như thuốc Bắc, thịt lợn thường sử dụng cân đo trọng lượng), nhưng cũng có những hàng bán theo mớ tự phát (đậu, lạc bán theo thúng, khoai, sắn bán theo mớ) (39).

4. Việc quản lý chợ

Chợ ở nông thôn được xây dựng trong các làng xã hoặc trên đất của nhà chùa thì quyền quản lý chợ thường thuộc về làng xã hoặc nhà chùa. Quyền quản lý đó trước hết là quyền sở hữu chợ, từ đó, đối tượng sở hữu chợ sẽ đặt ra những quy định về quản lý chợ như việc thu thuế chợ, quy định những mặt hàng được mua bán tại chợ, quản lý những vấn đề về an ninh, trật tự tại chợ, xử lý những tranh chấp trong chợ. Những quy định của làng xã thường dựa trên quy định của Nhà nước hoặc tự đặt ra theo đặc thù của chợ ở từng địa phương. Việc quản lý chợ của làng xã nhiều khi chỉ là những quy định truyền miệng theo thói quen của người đi chợ, nhưng cũng có khi được thể hiện rõ trong hương ước của làng

và nhiều trường hợp còn được khắc vào bia đá để “lưu truyền muôn đời”.

Việc quản lý chợ tuy ít được chú trọng như các lĩnh vực khác, nhưng trong hệ thống chính sách, pháp luật của nhà nước quân chủ cũng có một số điều luật thể hiện sự quan tâm đến vấn đề quản lý chợ như:

Đề ra những quy định về việc mở chợ: Thời Lê sơ, việc mở chợ, xây chợ mới đã được quy định khá rõ ràng qua sắc chỉ của vua Lê Thánh Tông: “Định lệ về chia mở chợ mới” vào ngày mồng 6 tháng 10 năm Đinh Dậu (1477) theo quy định này thì: “Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên, theo tiện lợi mà họp chợ, không cứ là có ngạch cũ hay không” (40). Nội dung sắc chỉ này cho thấy: Nhà nước quân chủ thời Lê sơ đã khá quan tâm đến việc phát triển mạng lưới chợ, đáp ứng nhu cầu trao đổi sản phẩm phục vụ đời sống nhân dân.

Để đảm bảo cho sự tiện lợi của việc mở chợ, cần có sự quản lý của chính quyền thông qua việc khám xét, điều tra về nhu cầu mở chợ của các địa phương trước khi cho phép nhân dân lập chợ theo quy tắc được ban hành. Quy tắc mở chợ mới dưới triều Lê sơ được quy định trong *Hồng Đức thiện chính thư* là: Vẫn duy trì hoạt động của những chợ cũ đã được nhân dân lập ra vì những chợ này có vai trò quan trọng trong giao thương của nhân dân. Các địa phương không được tự tiện thay đổi vị trí lập chợ, gây khó khăn cho việc buôn bán. Nếu việc buôn bán ở chợ cũ không còn đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng nhiều của nhân dân thì được phép xây thêm chợ. Những chợ xây sau phải tôn trọng hoạt

động của các chợ trước: không được tranh phiên, trùng phiên hay ngăn chặn mối hàng của người bán hàng ở chợ cũ (41).

Đặt các chức quan coi chợ: Thông thường những chợ trong dân gian phần lớn được xây dựng và quản lý bởi chính làng xã hoặc nhà chùa nơi có chợ. Tuy nhiên, trong thư tịch cổ cũng có một số ghi chép về việc đặt ra các chức quan trông coi chợ. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết từ thời Hồ đã có chức quan coi chợ: Năm Quý Mùi (1403), Hồ Hán Thương “Đặt chức Thị giám; ban hành cân, thước, thưng, đấu, định giá tiền giấy, cho mua bán với nhau” (42).

Dưới thời Lê sơ, sách *Lê triều quan chế* ghi một số chức quan liên quan đến việc trông coi quản lý chợ có trật tự như: Thị mãi ty sứ, Thị thị trưởng, Thị thị bình (43). Về việc quản lý các hoạt động trong chợ: thời Lê Thánh Tông, triều đình cho phép các địa phương đặt ra chức *Thị giám* là người trông coi, quản lý các mặt hoạt động của chợ, duy trì trật tự tại các chợ. Để trừng trị những kẻ gian dối, hạch sách người buôn bán, trong *Quốc triều hình luật* (Luật Hồng Đức) có Điều 17, chương *Trá nguy* quy định hình phạt cho kẻ giả mạo chức *Thị giám*: “Những kẻ giả trá xưng làm *Thị giám*, để đòi bậy đồ lễ mừng, tiền quà tết, thì xử tội biếm (44) hai tư và bắt bồi thường gấp đôi, lại bắt đi diễu quanh chợ ba ngày. Người có quan chức cao, thì phải phạt tiền 30 quan và xử tội kẻ tay sai làm việc ấy” (45).

Thời Mạc, tuy không thấy thư tịch nhắc đến chức quan quản lý chợ ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An cho biết: nhà Mạc có đặt chức quan trông coi giá cả trong các chợ: Tây Thành, Thế Lại, chợ Thuận, Thị Lại, Lũ Đăng ở vùng Thuận Hóa (46).

Năm Canh Thân (1740), chúa Trịnh đặt chức *Thị trưởng* thay cho Thị giám. Thị trưởng cũng là những người quản lý chợ ở Kinh đô và một số chợ lớn tại các địa phương. Thị trưởng là người quản lý chợ, phân biệt tiền thật, tiền giả (47), và cũng là người thay mặt chính quyền tổ chức thu thuế tại chợ.

Quản lý các hoạt động mua bán tại chợ: Về quản lý các đối tượng và hoạt động tại chợ, luật pháp thời Lê sơ, thời Nguyễn có những quy định cụ thể trong Điều 102, chương Vi chế của *Quốc triều hình luật* và Điều 1 của chương VII, Chợ búa của *Hoàng Việt luật lệ* (Luật Gia Long): quy định về hình phạt cho người từ chối tiêu tiền sứt mẻ hoặc găm hàng hóa, ép giá bán cao hoặc mua với giá thấp (48). Điều 24, chương *Tạp luật* của *Quốc triều hình luật* còn quy định thêm: “Những người buôn bán hàng trong chợ, cùng người coi chợ mà không làm theo đúng pháp luật, thì đều xử tội biếm hay đồ” (49).

Trong *Hoàng Việt luật lệ* có đặt chương VII, Chợ búa phần Hộ luật đề ra những điều luật cụ thể cấm đầu cơ, găm hàng tại chợ, cấm các thế lực quan lại và người địa phương lừa gạt, chặn mối hàng của khách buôn (50).

Quy định mặt hàng cấm bán tại chợ: Thời Lê sơ, trong *Quốc triều hình luật* cũng quy định một số mặt hàng không được phép bày bán tại chợ, đặc biệt là việc giết hại và bán thịt trâu, bò bị cấm nghiêm ngặt: Điều 28, chương *Tạp luật*: cấm việc tự tiện giết mổ trâu bò và bán thịt trâu bò tại chợ (51). Dưới thời Lê Trung hưng, triều đình còn ban hành nhiều chiếu lệnh nhằm ngăn ngừa việc tự tiện giết mổ và bán thịt trâu, bò tại chợ: Mùa Đông tháng 11 năm Giáp Tuất niên hiệu Đức Long (1634), triều đình ra chiếu lệnh về việc cấm giết mổ và buôn bán thịt trâu bò tại các chợ, chỉ cho

phép làng Kiêu Kỳ giết mổ trâu bò để lấy da nấu keo phục vụ nghề thếp vàng cho các dụng cụ của nhà vua (52). Tháng 11 năm Quý Tỵ (1643) niên hiệu Phúc Thái có thêm lệnh chỉ răn đe: “Các chợ và phường ở trong kinh kỳ và các xứ, giết vụng trâu bò, đều phải cấm ngặt. Chỉ còn các phường Đồng Xuân và Cầu Dền, mỗi ngày được giết một con... có thấy người nào giết trâu bán thịt, bắt được quả tang, thì dẫn đến phủ đường mà nộp, sẽ kết tội để trừng trị việc trái phép” (53).

Những quy định trên là lời răn đe cho cả những người giết mổ trâu, bò và những người buôn bán các sản phẩm này tại chợ, các quan lại địa phương và người coi chợ. Quy định này một mặt nhằm đảm bảo sức kéo trong nông nghiệp, mặt khác cũng cho thấy triều đình có quan tâm đến hoạt động buôn bán trong dân gian.

Về hàng hóa của người nước ngoài buôn bán tại chợ (đặc biệt là các sản phẩm của người Hoa mang đến), từ thời vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786) trở đi được quản lý khá chặt chẽ. Theo sắc lệnh ngày 6 tháng 6 năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753) quy định: “Những chợ ở những làng và những bến đò chỉ được phép bán thuốc Bắc, không được bán một thứ hàng hoá hay đồ đạc nào của người Trung Quốc” (54).

Việc thu thuế chợ:

Dưới triều Lý, năm Quý Sửu, Thuận Thiên thứ 4 (1013), “Mùa Xuân tháng 2 định các lệ thuế trong nước: 1. Ao hồ ruộng đất, 2. Tiên và thóc về bãi dâu, 3. Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn, 4. Các quan ải hỏi xét về mắm muối, 5. Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người man lão, 6. Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn” (55). Như vậy, trong 6 thứ thuế mà nhà Lý đặt ra thì không có thuế chợ, mà có 4 loại thuế đánh vào các thứ hàng hóa của người buôn bán.

Điều này cho thấy, nhà Lý chủ trương đánh thuế hàng hóa thay vì thuế chợ cụ thể.

Ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết về việc thu thuế dưới thời Trần ở chợ Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Chợ này do Đoàn Nhữ Hài lập ra (56): “Sau khi Nhữ Hài chết, Trần Anh Tông cho lấy thuế chợ làm hương hỏa, nay người làng vẫn còn phụng thờ” (57). Theo ghi chép này, có thể ở thời Trần đã có lệ đánh thuế chợ. Tuy nhiên, cụ thể về phương thức đánh thuế như thế nào, mức thuế là bao nhiêu và những chợ nào thuộc diện bị đánh thuế thì chưa được đề cập cụ thể, rõ ràng.

Thời Lê sơ, trong Điều 90, chương *Vi chế* của *Quốc triều hình luật* có quy định: “Những người coi chợ trong Kinh thành sách nhiễu tiền lều chợ thì xử tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư; lấy thuế chợ quá nặng biếm hai tư, mất chức coi chợ, bồi thường tiền gấp đôi trả cho dân; tiền phạt thưởng cho người cáo giác theo như lệ. Nếu lấy thuế chợ không đúng luật thì xử tội đánh 80 trượng và dẫn đi rêu rao trong chợ ba ngày. Người thu thuế chợ trong các lộ, các huyện, các làng quá nặng bị xử tội thêm một bậc” (58). Như vậy, thời Lê sơ đã có quy định rõ ràng hơn về thuế chợ.

Dưới thời Mạc, theo *Đông Ngạc xã thị bi* (soạn năm Diên Thành thứ 2 - 1579) cho biết về việc nộp thuế của chợ Đông Ngạc: “Tra trong *Thiên Nam dư hạ*, Đông Ngạc vốn có hạn ngạch lập chợ, nhưng Thụy Hương thì không có. Quan huyện có bảo xã Đông Ngạc vốn có chợ, nộp thuế, nhưng xã Thụy Hương thì không có việc họp chợ, nộp thuế” (59).

Trong các thế kỷ XVII, XVIII, thuế chợ ở Đàng Ngoài nói chung và vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng đã có những quy định rõ ràng. Năm Tân Mão (1651) theo quy định

các chợ ngoài việc nộp thuế thì phải nộp thêm 1 khoản tiền “*biểu tân*” (60) cho quan sai: chợ lớn nộp 5 tiền cổ tiền (61), chợ vừa là 4 tiền cổ tiền, chợ nhỏ nộp 3 tiền cổ tiền. Đến năm Canh Tý (1660), chính quyền chúa Trịnh đã ra lệnh cấm thu thuế chợ quá lệ quy định và xóa bỏ việc thu tiền biểu tân. Cũng từ năm này “Chợ ở các xứ thì có chợ đã có lệnh cấp cho viên nào được lấy tiền của người bán, trâu bò mỗi con là 10 đồng tiền quý, lợn mỗi con là 2 đồng tiền quý. Các món hàng khác thì cứ mỗi tiền lấy 1 đồng” (62). Như vậy, theo quy định này, người bán trâu, bò phải nộp thuế cao nhất, tiếp đến là thuế đánh vào người bán lợn. Các mặt hàng khác bị đánh thuế thấp hơn.

Từ năm Đinh Mùi (1727), thuế chợ ở Đàng Ngoài bị bãi bỏ, chỉ còn 7 chợ lớn ở Thăng Long có giết mổ trâu, bò bị đánh thuế (63). Quy định này cho thấy, thuế chợ ở Đàng Ngoài thế kỷ XVIII có xu hướng giảm thiểu và chủ yếu tập trung vào đánh thuế mặt hàng thịt trâu, bò. Trên thực tế đây là mức thuế đánh vào việc giết mổ trâu bò là chính. Việc thu thuế cao nhằm hạn chế giết mổ trâu bò, bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp.

Qua các văn bia chợ thế kỷ XVII, XVIII cho thấy, ngoài những chợ nằm trong ngạch thuế của các tổng, xã được Xã trưởng trực tiếp thu thuế, còn nhiều chợ làng, chợ chùa được xây kiên cố, có đình chợ thuộc sở hữu của làng hoặc chùa thì chính quyền địa phương không có quyền tự ý thu thuế. Việc thu thuế chợ làng do làng bầu ra người làm việc này. Thông thường người đứng ra quản lý việc thu thuế chợ làng là những ông Trùm trưởng có uy tín được nhân dân tín nhiệm giao cho. Đối với các chợ chùa thì người bán hàng sẽ tự mang tiền thuế của mình đóng cho sãi, vải để chằm lo hương khói trong chùa, nhà chùa sẽ có trách nhiệm quản lý việc sử dụng số tiền đó.

Chợ chùa Sùng Nghiêm (huyện Quốc Oai, Hà Nội) giao cho các sãi vãi thu lấy hoa lợi để dâng cúng hương khói trong đền (64); chợ Cộng Hội (tỉnh Thái Bình) do nhân dân hai tổng lập ra nên phần thuế chợ sẽ được 2 tổng thay nhau thu giữ (65); Chợ Bình Vọng huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội) thu thuế đối với người mua bán trâu bò với mức thu người bán là 15 đồng xu và người mua là 6 đồng xu, những người mua bán hàng khác tại chợ đều được miễn thuế (66).

Đối với hàng quán có lề cố định do làng xã dựng lên, người bán hàng phải trả phí thuê chỗ cùng với thuế mua bán, quán ngồi phải chịu thuế đất hơn chỗ ngồi trong lề tranh. Những gánh hàng không thuê chỗ ngồi cố định thì làng xã thường có 2 cách thu thuế: Một là cách thu thuế trực tiếp khi người bán hàng gánh hàng đến chợ thì người quản lý chợ sẽ thu thuế ngay (67). Một hình thức thu thuế thô sơ khác trong việc thu thuế ở các chợ làng nhỏ bé là thu thuế bằng hiện vật. Người được giao thực hiện công việc thu thuế chợ thường là anh mô làng. Người mô đi bốc của mỗi gánh hàng một ít sản phẩm. Đây là kiểu lấy thuế bằng hiện vật có tính chất tùy tiện và thiếu chính xác, dễ dẫn đến giằng co, mâu thuẫn giữa những người bán hàng với người thu thuế. Những anh mô đi thu thuế này được dân gian gọi với tên nôm na là “bóc chợ” (68).

Đầu thế kỷ XIX, theo ghi chép của Phan Thúc Trục trong sách *Quốc sử di biên* thì năm 1802, vua Gia Long xuống chiếu về việc trưng thu thuế vụ đông ở Bắc thành, trong đó: “Các loại dầu cô, sơn sống cứ theo số suất, lượng lấy một phần tư để nộp vào thuế bản nghệ như cũ, còn ba phần tư thì nộp vào khoản thuế tô tại chợ. Các thứ chiếu cói đều được tính bằng một phần tám nộp theo thuế bản nghệ, bảy phần thì nộp vào thuế tô ở chợ” (69). Như vậy, có thể dưới thời vua Gia

Long, thuế chợ ở đồng bằng Bắc Bộ được định ngạch 1 phần trong lệ thuế của một số sản phẩm thủ công nghiệp.

Lệ đánh thuế trên được thi hành trong một số năm, nhưng nó đã nhanh chóng bộc lộ bất cập cần phải chỉnh sửa. Năm Gia Long thứ 14 (1815) triều đình đã ra lệnh bỏ bớt các tuần ti và giảm thuế cho các mặt hàng nhỏ nhất buôn bán tại chợ vì lý do: “Đặt ra tuần ty ở Bắc thành là để chuộng gốc nén ngọn, từ trước tới nay những quân xu lợi bày đặt nhiều cách làm gian, cho chí thuế chợ những hàng hoá nhỏ nhất linh tinh cũng đánh thuế không phải là không phiền nhiễu” (70). Từ đây, thuế chợ ở Bắc thành được bãi bỏ.

Đến cuối thế kỷ XIX, dưới ách áp bức của thực dân Pháp, việc thi hành chế độ thuế khóa nói chung và thuế chợ nói riêng có sự thay đổi theo hướng gia tăng các loại thuế để tận thu tài chính cho chính quyền thực dân đô hộ. Theo đó, mức thuế chợ ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ bị đẩy lên tăng vọt. Tỉnh Hải Dương theo ghi chép trong *Hải Dương tỉnh địa dư* năm 1891, chỉ riêng huyện Tứ Kỳ đã có đến 20 chợ thuộc diện phải nộp thuế. Trong số đó 2 chợ lớn nhất là chợ Nghi Khê phải nộp thuế đồng niên là 348 đồng, chợ La Tinh nộp thuế 156 đồng. Các chợ khác đều đóng thuế từ 24 đồng đến 72 đồng. Tổng cộng tiền thuế cả năm của 20 chợ ở huyện Tứ Kỳ phải nộp lên trên là 1.200 đồng (71). Ở tỉnh Nam Định, theo ghi chép của Đốc học Nguyễn Ôn Ngọc, năm 1893 các chợ ở Nam Định được chia 5 hạng để đánh thuế. Tính riêng huyện Hải Hậu đã có 9 chợ phải chịu các mức thuế từ hạng 1 đến hạng 5: Chợ Đông Biên thuế hạng nhất 210 đồng, chợ Tương hạng 2 thuế 180 đồng, chợ Cầu hạng 3 thuế 120 đồng, các chợ hạng 5 chịu thuế 24 đồng là chợ Côn, chợ Đông Cường, chợ Đên, chợ Quần Phương Trung, chợ Yên Nghiệp, chợ Hà

Lạn (72). Ở các tỉnh khác cũng đều có việc phân loại, đánh thuế chợ theo biểu thuế của từng địa phương.

5. Nhận xét

Dưới thời quân chủ Việt Nam, khu vực đồng bằng Bắc Bộ luôn là một trung tâm kinh tế sôi động của đất nước. Trong lịch sử gần 10 thế kỷ của chế độ quân chủ Việt Nam thì có đến gần 9 thế kỷ Kinh đô của đất nước được đặt ở vùng này. Đây là vùng đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc, có nền văn hiến lâu đời, các hoạt động nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển. Bởi vậy, nhu cầu trao đổi, buôn bán hàng hóa của nhân dân rất cao. Đây là một trong những cơ sở quan trọng cho sự hình thành và phát triển của mạng lưới chợ ở khu vực này.

Mạng lưới chợ ở đồng bằng Bắc Bộ được hình thành từ khá sớm và liên tục gia tăng về số lượng, quy mô nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi sản phẩm ngày càng cao của đời sống nhân dân. Có thể nói mạng lưới chợ ở đồng bằng Bắc Bộ là dày đặc nhất so với những vùng khác trên cả nước. Điều này một mặt thể hiện sự năng động trong sinh kế của người dân đồng bằng Bắc Bộ, mặt khác nó cũng cho thấy vai trò, vị trí quan trọng của nền kinh tế trong vùng.

Sự phát triển của mạng lưới chợ trên cả nước nói chung và vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng dưới thời quân chủ Việt Nam trước hết xuất phát từ nhu cầu thực tiễn giao lưu, buôn bán hàng hóa của nhân dân, nhưng nó cũng được sự quan tâm, tạo điều kiện từ những chính sách và sự khuyến khích của nhà nước và chính quyền địa phương. Điều này cho thấy, nhà nước quân chủ Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX không hoàn toàn “ức thương”, mà họ vẫn tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các hoạt động trao đổi hàng hóa của nhân dân trong nước.

Chợ còn là một trong những cái nôi hình thành tầng lớp tiểu thương trong xã hội Việt Nam. Lực lượng tiểu thương là những người luân chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, góp phần điều tiết nguồn hàng, đáp ứng nhu cầu cuộc sống, sinh hoạt của người dân. Các hoạt động này vừa tạo động lực cho lưu thông hàng hóa, ổn định đời sống sản xuất của người dân, tránh việc dư thừa hay thiếu hụt hàng hóa gây bất ổn thị trường và cũng tạo ra những mối giao lưu hàng hóa, tiền tệ ở vùng nông thôn.

Mạng lưới chợ ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thời quân chủ cũng có một số hạn chế, bất cập. Phần lớn chợ làng là những chợ nhỏ, quy mô buôn bán chưa lớn, tính “hàng hóa” trong trao đổi sản phẩm chưa được quan tâm đúng mức. Đa số người đi chợ chủ yếu bán thứ mình có mà không phải bán thứ thị trường cần. Sự vận hành của chợ làng vẫn còn tồn tại quy luật “hàng - tiền - hàng” của nền kinh tế giản đơn, không tạo ra được sự thay đổi về chất của nền kinh tế. Điều này khiến cho kinh tế làng xã còn quẩn quanh trong sự chật chội. Chợ làng cũng mang tính nhỏ nòi, giao lưu kinh tế chưa có tính đột phá, mầm mống kinh tế hàng hóa nảy sinh tại chợ nhanh chóng bị thui chột bởi tư duy manh mún, nhỏ lẻ.

Sự phát triển của mạng lưới chợ ở đồng bằng Bắc Bộ thời quân chủ cũng có vai trò làm tiền đề cho sự phát triển thương nghiệp ở vùng nông thôn hiện nay. Hầu hết những chợ làng xưa đều còn tồn tại và hoạt động đến ngày nay. Mặc dù, dưới thời quân chủ, mạng lưới chợ chưa được quy hoạch thành một tổng thể, nhưng hiện nay, các chợ này đều được tu bổ, chỉnh trang khang trang sạch sẽ làm nơi buôn bán, lưu thông hàng hóa và giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các địa phương. Sự kế

thừa này cũng góp cơ sở cho việc quy hoạch, xây dựng hệ thống chợ ngày nay.

Mặc dù trong đời sống hiện đại xuất hiện nhiều loại hình thương mại mới như mua bán tại các siêu thị, cửa hàng tiện ích, mua bán qua các kênh truyền hình, thương mại điện tử, mua bán hàng qua các nền tảng ứng dụng Zalo, Facebook trên internet... Nhưng hoạt động mua bán tại các chợ không vì thế mà mất đi, nó vẫn giữ vai trò quan trọng trong thương mại ở vùng nông thôn (73). Vì vậy, một yêu cầu thực tiễn đặt ra là cần có

quy hoạch tổng thể hệ thống chợ trên quy mô toàn quốc cũng như ở từng địa phương. Trong bối cảnh hiện nay, vùng đồng bằng Bắc Bộ đang cùng cả nước ra sức xây dựng nông thôn mới, trong bộ tiêu chí về nông thôn mới gồm 19 tiêu chí thì tiêu chí thứ 7 là xã nông thôn mới phải có chợ để làm nơi trao đổi hàng hóa của người dân. Với lợi thế về mạng lưới chợ dày đặc đã được xây dựng từ trước đó đã tạo điều kiện để các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng Bắc Bộ xây dựng nông thôn mới có phần thuận lợi.

CHÚ THÍCH

(1). Vũ Quỳnh - Kiều Phú (Đình Gia Khánh - Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu), *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1960, tr.35.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.214, 257.

(3). Khiếu Năng Tĩnh, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* (Dương Văn Vượng dịch), tài liệu đánh máy, lưu tại Thư viện tỉnh Nam Định, tr.123. (chợ Bái Dương nay là chợ Gìn ở xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định).

(4). Nay là thôn Vị Khê, xã Nam Điền, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

(5). Thời vua Tự Đức (1848 - 1883), xã Vị Hoàng được đổi tên là xã Vị Xuyên thuộc huyện Mỹ Lộc (nay thuộc Thành phố Nam Định).

(6). Khiếu Năng Tĩnh, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* (Dương Văn Vượng dịch), sđd, tr.119, 113, 122.

(7). Đình Khắc Thuân (Chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.68.

(8). Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “An Nam tức sự” của Trần Phú” Tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, số 1 năm 1972, tr.120.

(9). *Hồng Đức thiện chính thư* (Nguyễn Sĩ Giác dịch), Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr.145.

(10). Nguyễn Đức Nghinh, *Chợ chùa ở thế kỷ XVII*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (187) năm 1979, tr. 54.

(11). Đỗ Thị Bích Tuyền, *Nghiên cứu về hệ thống văn bia chợ ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Hán Nôm, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr.97 - 119.

(12). Số liệu được thống kê trong: Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2005.

(13). Thời Lê Trung hưng, các đơn vị hành chính xung quanh Kinh đô Thăng Long bao gồm 4 trấn: Trấn Kinh Bắc, trấn Hải Dương, trấn Sơn Tây và trấn Sơn Nam. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), trấn Sơn Nam được chia tách thành 2 lộ: Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ, thời Tây Sơn lại đổi là 2 trấn.

(14). Số liệu thống kê từ sách *Đại Nam nhất thống chí* từ tập 1 đến tập 5, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2006.

(15). Năm 1831, vua Minh Mệnh xóa bỏ Bắc thành, các trấn ở Bắc thành được đổi thành tỉnh, vùng đồng bằng Bắc Bộ khi ấy được chia thành 7 tỉnh, gồm: Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình.

- (16). Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 319-321.
- (17). Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, sdd, tr.368, 392, 402, 427.
- (18). Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, sdd, tr. 117-119
- (19). *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí* (Dương Văn Hoàn dịch), Hưng Yên, 2011, tr.108-111.
- (20). Khiếu Năng Tĩnh, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* (Dương Văn Vượng dịch), sdd, tr.153 - 155.
- (21). Năm 1890, thực dân Pháp cho tách các huyện phía tả ngạn sông Hồng thuộc phủ Thái Bình và phủ Kiến Xương của tỉnh Nam Định hợp với các huyện Thần Khê, Hưng Nhân, Diên Hà của tỉnh Hưng Yên để thành lập tỉnh Thái Bình.
- (22). Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Thanh (Chủ biên), *Tài liệu địa chí Thái Bình*, tập I, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu Lịch sử Văn hóa Việt Nam xuất bản, 2006, tr.148.
- (23). Tác giả người Pháp Pierre Gourou từng có ý định lập 1 tấm bản đồ về mạng lưới chợ ở vùng nông thôn châu thổ Sông Hồng đầu thế kỷ XX, nhưng ông đã phải từ bỏ ý định đó vì số lượng chợ ở đây quá nhiều.
- (24). Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, sdd, tr.69.
- (25). Nguyễn Đức Nghinh, *Chợ nông thôn*, in trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời Cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.218.
- (26). Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Thanh (Chủ biên), *Tài liệu địa chí Thái Bình*, tập 4, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam xuất bản, 2008, tr.139 - 140.
- (27). Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr.515 - 519, 365, 220
- (28). Khiếu Năng Tĩnh, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*, sdd, tr.149.
- (29). Nguyễn Đức Nghinh - Trần Thị Hòa, *Chợ làng trước Cách mạng tháng Tám*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2 năm 1981, tr.33-43.
- (30). Tỉnh ủy-HĐND-UBND tỉnh Nam Định, *Địa chí Nam Định*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2003, tr.554.
- (31). *Hồng Đức thiện chính thư* (Nguyễn Sĩ Giác dịch), sdd, tr.145.
- (32). Khiếu Năng Tĩnh, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* (Dương Văn Vượng dịch), sdd, tr.154.
- (33). Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2015, tr.619, 623.
- (34). Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, sdd, tr.621.
- (35). Dẫn theo: Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993, tr.64.
- (36). Nguyễn Đức Nghinh, *Chợ nông thôn*, in trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời Cận đại*, sdd, tr.226.
- (37). Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, sdd, tr.621.
- (38). Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ và nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 năm 1985, tr.66.
- (39). Nguyễn Đức Nghinh, *Chợ nông thôn*, in trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời Cận đại*, sdd, tr.233.
- (40). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr.469.
- (41). *Hồng Đức thiện chính thư* (Nguyễn Sĩ Giác dịch), sdd, tr.145.
- (42). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr.204.
- (43). *Lê triều quan chế*, Viện Sử học & Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.21-22.
- (44). Biếm: là làm quan bị mắc lỗi, bị giáng chức, giáng trật hoặc giáng tư.
- (45). *Cổ luật Việt Nam-Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009, tr.109.

- (46). Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, Nxb. Giáo dục, 2009, tr.105.
- (47). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.530.
- (48). *Cổ luật Việt Nam-Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, sdd, tr.53, 483.
- (49), (50), (51). *Cổ luật Việt Nam-Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, sdd, tr.116, 484, 116.
- (52). *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* (Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa), sdd, tr. 73.
- (53). *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* (Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa), Nhà in Bình Minh, Sài Gòn, 1961, tr. 77.
- (54). Dẫn theo: Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX*, sdd, tr.78.
- (55). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Sdd, tr.143.
- (56). Có thuyết nói chợ này do Nguyễn Chế Nghĩa - một Phò mã dưới triều Trần lập ra.
- (57). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.484.
- (58). *Cổ luật Việt Nam-Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, sdd, tr.51.
- (59). Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu Văn bia*, sdd, tr.19.
- (60). Tiên biểu tân (hay biểu tâm) có thể hiểu đây là một khoản tiền mà các tiểu thương trong chợ phải nộp riêng cho những người quản lý và thu thuế chợ như việc trả tiền công cho những người này.
- (61). Theo cách tính của người Việt đương thời thì mỗi tiền 36 đồng được gọi là Sử tiền, mỗi tiền 60 đồng gọi là Cổ tiền. Như vậy, 10 tiền Sử tiền (1 quan Sử tiền) thì bằng 6 tiền Cổ tiền. Sử tiền còn gọi là tiền Giá, Cổ tiền còn gọi là tiền Quý.
- (62). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quốc dụng chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 2008, tr.147.
- (63). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, sdd, tr.151.
- (64). Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu Văn bia*, sdd, tr.68.
- (65). Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu Văn bia*, sdd, tr.301
- (66). Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu Văn bia*, sdd, tr.487.
- (67). Nguyễn Đức Nghinh, *Chợ nông thôn* in trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, sdd, tr.234 - 236.
- (68). Nguyễn Đức Nghinh - Trần Thị Hòa, *Chợ làng trước cách mạng tháng 8*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2 năm 1981.
- (69). Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, Nxb Văn hóa - Thông tin & Viện Sử học, Hà Nội, 2009, tr.82.
- (70). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, Nxb. Giáo dục, 2005, tr.306.
- (71). Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, sdd, tr.402 - 403.
- (72). Nguyễn Ôn Ngọc, *Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục* (Trần Lê Hữu dịch), Phòng Địa chí-Thư mục, Thư viện tỉnh Nam Định, tr.47.
- (73). Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2020, trên cả nước có 8.581 chợ đang hoạt động [*Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb.Thống kê, Hà Nội, 2021, tr.622]. Tính chung trên cả nước, giá trị hàng hóa dịch vụ qua hệ thống chợ chiếm hơn 40%. Số lượng chợ gấp gần 13 lần các loại hình thương mại khác. Tổng số người buôn bán tại các chợ là hơn 2 triệu người, riêng các chợ khu vực nông thôn chiếm 78,35% tổng số chợ.